

VGC

HOSE

Vốn hóa
tỷ
23,807

GTGD
tỷ/ngày
64.6

P/E
15.9

P/B
2.6

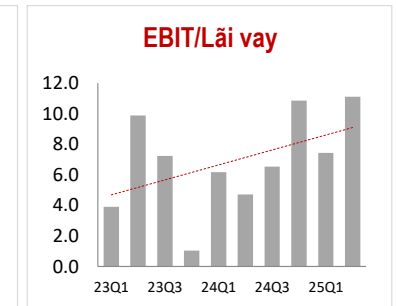
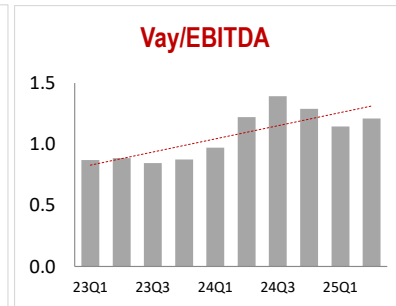
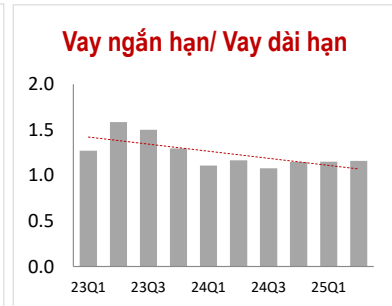
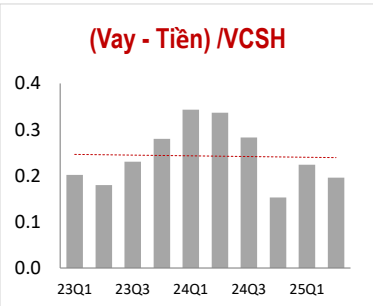
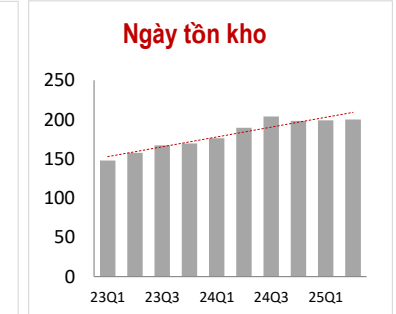
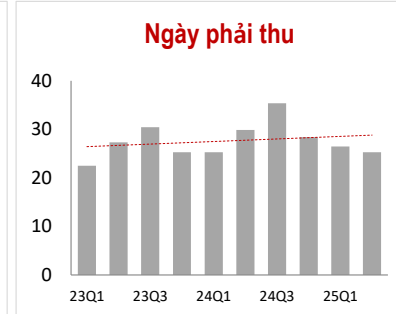
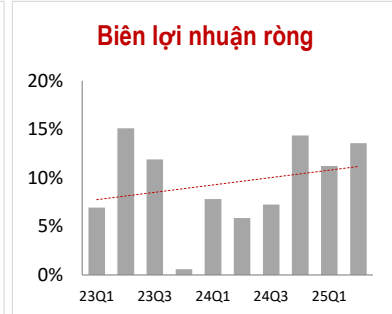
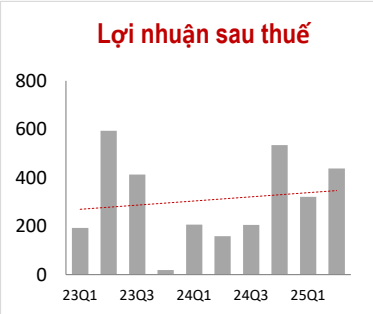
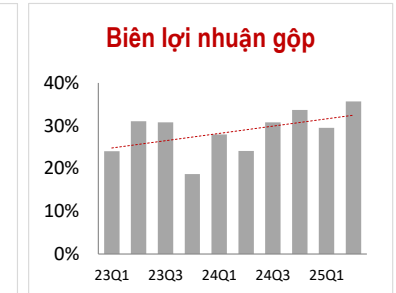
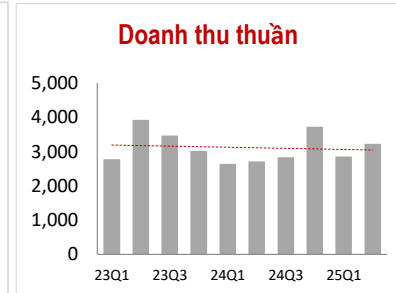
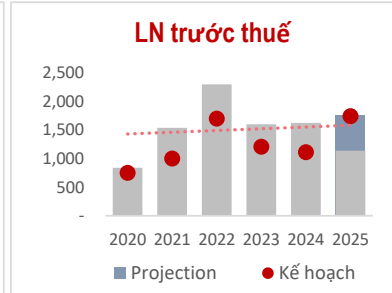
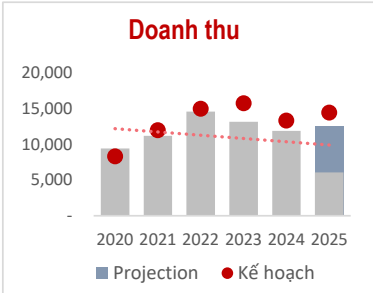
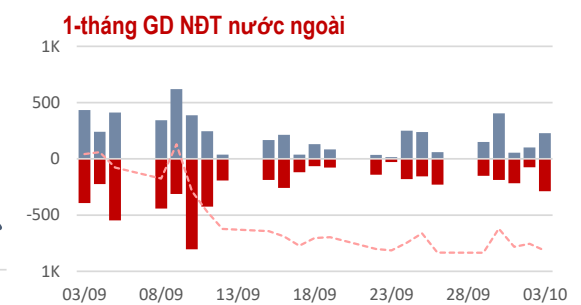
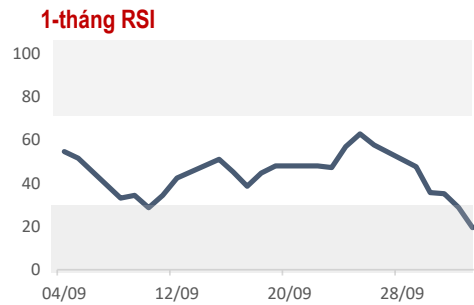
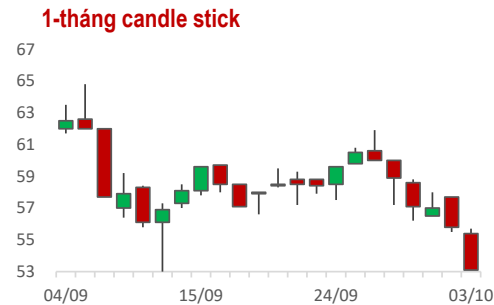
Cổ tức
0.0%

Giá
53.1

TCRating
2.5 /5

NDTNN %
0

Xây Dựng Và Vật Liệu
ĐC: Tầng 16 Và 17, Tòa Nhà Viglacera, 1
Thăng Long, Đại Mỗ, Thành Phố Hà Nội.
Nhà nước: 0% SL CĐ 0



VGC	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo 67.8 – 36.7	TCRating	NĐTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu				
										Ngày cập nhật :28/08/2025				
TCT Viglacera (VGC) có tiền thân là Cty Gạch ngói Sành sứ Xây Dựng, được thành lập vào năm 1974. VGC chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần vào ngày 22/07/2014. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty gồm: (i) Đầu tư, xây dựng, kinh doanh phát triển nhà ở, bất động sản; và (ii) Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng (cụ thể là: kính xây dựng, gạch ốp lát, sứ vệ sinh, sản phẩm đất sét nung). Cty đã và đang triển khai 1.327 ha diện tích khu công nghiệp và dịch vụ, gồm 4 khu công nghiệp ở tỉnh Bắc Ninh và khu công nghiệp Phú Hà ở Phú Thọ. Ở mảng nhà ở thu nhập thấp, VIGLACERA tiên phong chuyển đổi dự án và là đơn vị đầu tiên được hỗ trợ từ gói 30.000 tỷ đồng của Chính phủ. Ngày 29/05/2019, VGC chính thức giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).														
Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	448	448	448	448	448	448	448	448	448	448	29/09/2023	2023	10%	Đợt 1
PE	16.8	16.9	8.1	19.6	18.2	19.0	18.4	17.2	16.0	15.1	21/10/2024	2023	13%	Đợt 2
EPS (đ/cp)	1,340	2,729	3,855	2,717	2,464	2,790	2,886	3,087	3,311	3,506	27/09/2022	2022	10%	Đợt 1
PB	1.6	2.9	1.8	3.0	2.4	2.5	2.2	1.9	1.7	1.6	31/05/2023	2022	10%	Đợt 2
BVPS (đ/cp)	14,186	15,828	16,986	17,516	18,532	21,322	24,208	27,295	30,606	34,112	17/05/2022	2021	15%	Cả năm
EV/EBITDA	10.4	6.9	3.7	5.4	6.1	6.9	6.4	6.0	5.5	5.2	24/05/2021	2020	11%	Cả năm
ROE	9%	18%	23%	16%	14%	14%	13%	12%	11%	11%	07/07/2020	2019	11%	Cả năm
Biên LN gộp	25%	26%	29%	27%	30%	30%	30%	30%	30%	30%	Vị thế doanh nghiệp VGC là đơn vị hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng tại Việt Nam. Sản phẩm của Cty được xuất khẩu tới hơn 40 quốc gia và vùng lãnh thổ. Các sản phẩm vật liệu xây dựng chính của cty gồm: (i) kính xây dựng chiếm 40% tổng công suất thiết kế toàn ngành; (ii) sứ vệ sinh: năng lực sản xuất tương đương với 10% năng lực sản xuất toàn ngành, có sen vòi là sản phẩm phụ trợ, tạo nên giá trị gia tăng cho sản phẩm; (iii) sản phẩm gạch ốp lát (cremic và granite) có tổng công suất khoảng 20 triệu m2/ năm; và (iv) sản phẩm đất nung: VGC chiếm 3% năng lực sản xuất gạch xây, ngói lợp, gạch chế ngành và chiếm khoảng 50% năng lực sản xuất gạch cotto của ngành. Cty đã triển khai 27 dự án có quy mô lớn bao gồm đầu tư hạ tầng khu công nghiệp cho thuê, đầu tư xây dựng khu đô thị, nhà ở để bán và khu thương mại - văn phòng cho thuê. Cty đã và đang triển khai 1.327 ha diện tích khu công nghiệp và dịch vụ, gồm 4 khu công nghiệp ở tỉnh Bắc Ninh và khu công nghiệp Phú Hà ở Phú Thọ. Ở mảng nhà ở thu nhập thấp, VIGLACERA tiên phong chuyển đổi dự án và là đơn vị đầu tiên được hỗ trợ từ gói 30.000 tỷ đồng của Chính phủ. Ngoài ra, VGC đã hợp tác với TD Geicon (Cuba) thực hiện đầu tư xây dựng 2 nhà máy sản xuất			
Biên LN hoạt động	10%	13%	16%	15%	16%	16%	16%	16%	16%	16%				
Biên LN ròng	6%	11%	12%	9%	9%	10%	10%	10%	10%	10%				
Doanh thu/Tài sản	0.4	0.5	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5				
(Vay - Tiền)/VCSH	0.0	0.0	0.2	0.3	0.2	0.1	0.0	-0.1	-0.2	-0.2				
Vay NH/Vay DH	3.8	0.8	1.2	1.3	1.1	1.1	1.1	1.1	1.1	1.1				
EBIT/Lãi vay	6.0	9.0	9.5	5.6	7.1	8.0	8.4	8.8	9.2	9.7				
Vay/EBITDA	1.3	0.7	0.7	0.9	1.3	1.2	1.1	1.0	0.9	0.9				
Ngày phải thu	32	25	20	25	28	27	27	27	27	27				
Ngày tồn kho	175	155	139	169	198	186	186	186	186	186				
Capex/TSCĐ	30%	41%	38%	49%	33%	34%	35%	32%	33%	34%				
Doanh thu thuần	9,433	11,194	14,592	13,194	11,906	12,502	13,127	13,783	14,472	15,196				
% tăng trưởng		19%	30%	-10%	-10%	5%	5%	5%	5%	5%				
EBITDA	1,497	3,559	4,907	5,007	3,862	4,161	4,485	4,826	5,179	5,553				
Lợi nhuận sau thuế	601	1,224	1,728	1,218	1,105	1,251	1,294	1,384	1,485	1,572				
% tăng trưởng		104%	41%	-30%	-9%	13%	3%	7%	7%	6%				
Tiền & ĐT NH	2,031	2,942	2,148	2,468	3,294	4,225	5,013	6,142	7,416	8,862				
Phải thu KH	820	699	891	936	918	964	1,012	1,063	1,116	1,172				
Hàng tồn kho	3,415	3,657	4,235	4,740	4,376	4,595	4,824	5,066	5,319	5,585				
Tổng tài sản	21,323	21,997	22,959	24,100	24,827	26,713	28,541	30,487	32,561	34,752				
Vay ngắn hạn	1,502	1,447	1,959	2,897	2,572	2,572	2,572	2,572	2,572	2,572				
Vay dài hạn	396	1,742	1,657	2,237	2,240	2,240	2,240	2,240	2,240	2,240				
Tổng vay	1,898	3,189	3,617	5,135	4,812	4,812	4,812	4,812	4,812	4,812				
Tổng nợ	14,299	13,640	13,873	14,576	14,874	15,509	16,044	16,605	17,195	17,814				
Vốn CSH	7,024	8,357	9,085	9,524	9,953	11,204	12,498	13,882	15,366	16,938				
Cân đối vốn TDH	-537	-610	-283	768	718	1,518	2,299	3,422	4,688	6,126				
Free CashFlow	135	1,701	-38	-853	2,089	1,023	867	1,206	1,349	1,514				
Cổ đông lớn		Công ty con				Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	Biên LNR	Vay/VSH	Div.Yld%	
TCT Viglacera - CTCP (99.9%)		(86%) Kính Đáp Cầu				VGC	23,807	15.9	2.6	17%	12%	0.5	0%	
CTCP Hạ tầng Gelex (50.2%)		(51%) Viglacera Tiên Sơn				Top 100	33,508	17.1	1.9	12%	20%	1.5	0%	
Bộ Xây Dựng (38.6%)		(50%) Viglacera Hạ Long				Ngành	1,702	17.2	1.1	21%	30%	0.4	0%	
Ủy Đầu tư Giá trị Bảo Việt (2.2%)		(60%) CT cổ phần Sứ Viglacera Thanh				NTP	10,639	11.6	2.8	25%	15%	0.8	0%	
Property Holdings Limited (1.6%)		(51%) Viglacera Thăng Long				VCS	7,696	11.3	1.5	14%	17%	0.3	4%	
Vietnam Ventures Limited (1.6%)		(51%) Viglacera Hà Nội				HT1	6,659	46.8	1.3	3%	2%	0.6	0%	
Khác (-94.1%)		(51%) Khoáng sản Viglacera				DNP	2,692	55.6	1.3	3%	2%	1.9	0%	

VGC TCT Viglacera	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu			
										http://www.viglacera.com.vn			
										Năm TL	2015	SL NV	6,340
Quý - VNDbn	2023Q1	2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	2025Q1	2025Q2	Tên & chức vụ	Sở hữu	
Thông số cơ bản											HOÀNG KIM BÔNG	0.0%	
Biên LN gộp	24%	31%	31%	19%	28%	24%	31%	34%	29%	36%	Quách Hữu Thuận (PTổng Giám đ	0.0%	
Biên LN hoạt động	12%	22%	19%	3%	17%	11%	16%	20%	17%	22%	Lưu Văn Lầu	0.0%	
Biên LN ròng	7%	15%	12%	1%	8%	6%	7%	14%	11%	14%	Lê Bá Thọ (TV HĐQT)	0.0%	
ROE	16%	15%	18%	16%	16%	10%	7%	14%	15%	17%	Luyện Công Minh	0.0%	
(Vay - Tiền)/VCSH	0.2	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2	Nguyễn Anh Tuấn (Tổng Giám đốc	0.1%	
Tổng nợ/VCSH	1.5	1.4	1.4	1.5	1.4	1.4	1.4	1.5	1.3	1.3	Nguyễn Anh Tuấn (Người đại diện	0.1%	
Vay NH/Vay DH	1.3	1.6	1.5	1.3	1.1	1.2	1.1	1.1	1.1	1.2	Nguyễn Anh Tuấn (Người phụ trách	0.1%	
EBIT/Lãi vay	3.9	9.9	7.2	1.0	6.2	4.7	6.5	10.8	7.4	11.1	Trần Ngọc Anh	0.0%	
Vay/EBITDA	0.9	0.9	0.8	0.9	1.0	1.2	1.4	1.3	1.1	1.2	Nguyễn Quý Tuấn	0.0%	
Tài sản NH/Nợ NHận	1.0	1.1	1.2	1.1	1.2	1.1	1.1	1.1	1.2	1.2	Cty kiểm toán	Năm	
Ngày phải thu	23	27	30	25	25	30	35	28	26	25	DELOITTE VIỆT NAM	2025	
Ngày tồn kho	148	158	167	170	176	190	204	198	199	200	DELOITTE VIỆT NAM	2024	
Capex/Doanh thu	33%	19%	19%	40%	28%	13%	29%	17%	27%	23%	DELOITTE VIỆT NAM	2023	
Cân đối vốn TDH	203	986	1,343	767	1,221	897	973	718	1,214	1,268	DELOITTE VIỆT NAM	2022	
Kết quả kinh doanh											Tin tức		
Doanh thu thuần	2,775	3,928	3,471	3,020	2,639	2,712	2,834	3,721	2,855	3,229	•02/10/25-Nghị quyết HĐQT về việc phê duyệt Phương án đổi mới hoạt động của mảng Văn phòng TCT •02/10/25-Nghị quyết HĐQT về việc phê duyệt Phương án đổi mới hoạt động của mảng Kinh		
QoQ %		42%	-12%	-13%	-13%	3%	5%	31%	-23%	13%			
YoY %					-5%	-31%	-18%	23%	8%	19%			
Giá vốn bán hàng	-2,109	-2,709	-2,402	-2,455	-1,901	-2,058	-1,962	-2,469	-2,013	-2,078	•01/10/25-Quyết định của HĐQT về việc thôi giữ chức vụ Phó TGD •19/09/25-Cuộc 'đại phẫu' tại Viglacera Tái cấu trúc dồn dập 3 'mũi nhọn' kinh doanh chỉ trong một tháng •17/09/25-CBTT phê duyệt phương án đổi mới hoạt động của mảng Sức v		
Lợi nhuận gộp	666	1,219	1,069	565	738	654	873	1,252	842	1,151			
Chi phí hoạt động	-343	-348	-401	-477	-299	-360	-431	-516	-356	-429			
LN hoạt động KD	323	871	669	88	439	294	442	736	485	722	•28/08/25-Nghị quyết HĐQT về việc phê duyệt Phương án đổi mới hoạt động của mảng Gạch sứ lát •23/08/25-Viglacera tính toán việc thoái vốn tại đơn vị quản lý vận hành Gelex Tower, Capital Place, Thăng Long Number One •22/08/25-HĐQT phê duyệt phương án đổi mới hoạt động của mảng BĐS •22/08/25-CBTT góp vốn vào CTCP Đầu tư VIHOCE Tiên Dương •30/07/25-Báo cáo tình hình quản trị 6 tháng đầu năm 2025 •21/07/25-Quyết định của HĐQT về việc bổ nhiệm Phó TGD		
Chi phí lãi vay	83	88	93	85	71	62	68	68	65	65			
LN trước thuế	221	804	564	13	344	231	334	721	413	729			
LN sau thuế	193	594	413	18	206	159	205	535	321	438	Giao dịch CĐ nội bộ •05/06/23-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua 5,000cp •03/04/23-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 6,700cp •05/03/21-CĐNB bán 510,900cp •03/03/21-CĐNB bán 74,000cp •09/02/21-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 120,000cp •08/02/21-CĐNB bán 409,100cp •05/02/21-CĐNB bán 207,100cp •05/02/21-CĐNB bán 72,000cp •04/02/21-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 30,000cp •28/01/21-CĐNB bán 220,000cp		
QoQ %		208%	-30%	-96%	1028%	-23%	29%	160%	-40%	37%			
YoY %					7%	-73%	-50%	2827%	56%	176%			
Bảng cân đối kế toán													
Tài sản ngắn hạn	8,704	9,243	9,358	9,104	8,382	8,397	8,823	9,464	8,912	9,628			
Tiền & tương đương	2,052	2,392	1,593	1,842	1,134	1,136	1,759	2,860	2,318	2,018			
Đầu tư ngắn hạn	125	128	631	627	627	727	441	433	132	937			
Phải thu KH	874	1,060	1,248	936	937	877	926	918	822	873			
Hàng tồn kho	4,463	4,522	4,781	4,740	4,674	4,640	4,584	4,376	4,600	4,707			
Tài sản dài hạn	14,613	13,915	14,247	14,996	14,935	15,241	15,408	15,363	15,050	15,835			
Phải thu dài hạn	306	261	263	255	255	279	280	279	282	1,029			
Tài sản cố định	5,229	5,588	5,429	5,385	5,308	5,155	5,990	6,021	5,850	5,998			
Tổng tài sản	23,318	23,157	23,606	24,099	23,318	23,637	24,231	24,827	23,963	25,463			
Tổng nợ	14,092	13,653	13,565	14,575	13,563	13,894	14,278	14,874	13,713	14,589			
Vay & nợ ngắn hạn	2,262	2,591	2,724	2,897	2,683	2,768	2,602	2,572	2,538	2,730			
Phải trả người bán	1,291	1,570	1,434	1,576	1,497	1,694	1,725	1,754	1,599	1,834			
Vay & nợ dài hạn	1,780	1,635	1,814	2,237	2,424	2,377	2,416	2,240	2,208	2,357			
Vốn chủ sở hữu	9,226	9,504	10,040	9,524	9,755	9,744	9,954	9,953	10,250	10,875			
Vốn điều lệ	4,484	4,484	4,484	4,484	4,484	4,484	4,484	4,484	4,484	4,484			
Lưu chuyển tiền tệ													
Từ HĐ Kinh doanh	546	855	150	1,151	38	522	1,274	2,462	-26	1,158			
Từ HĐ Đầu tư	-936	-437	-1,253	-1,138	-715	-454	-520	-600	-449	-1,712			
Vay cho WC (=I+R-P)	4,046	4,012	4,595	4,100	4,113	3,823	3,784	3,540	3,823	3,746			
Capex	910	761	675	1,222	739	361	812	622	776	751			

VGC	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu		
										ĐC: Tầng 16 Và 17, Tòa Nhà Viglacera, 1		
										Thăng Long, Đại Mỗ, Thành Phố Hà Nội, Việt		
TCT Viglacera		23,807	64.6	15.9	2.6	53.1	67.8 -- 36.7	2.5 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CD 0

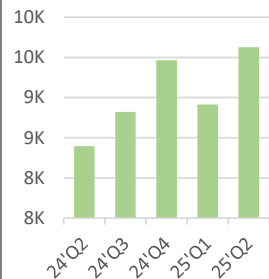


VGC	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu		
										ĐC: Tầng 16 Và 17, Tòa Nhà Viglacera, 1		
										Thăng Long, Đại Mỗ, Thành Phố Hà Nội, Việt		
TCT Viglacera		23,807	64.6	15.9	2.6	53.1	-- 36.7	2.5 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

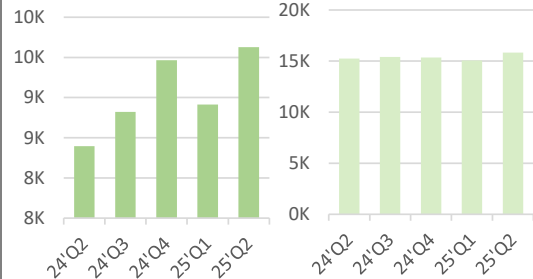
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



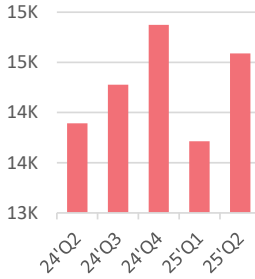
Tài sản dài hạn



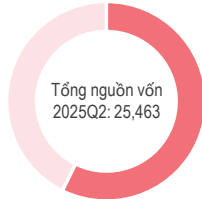
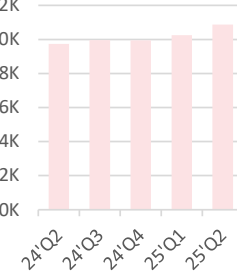
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

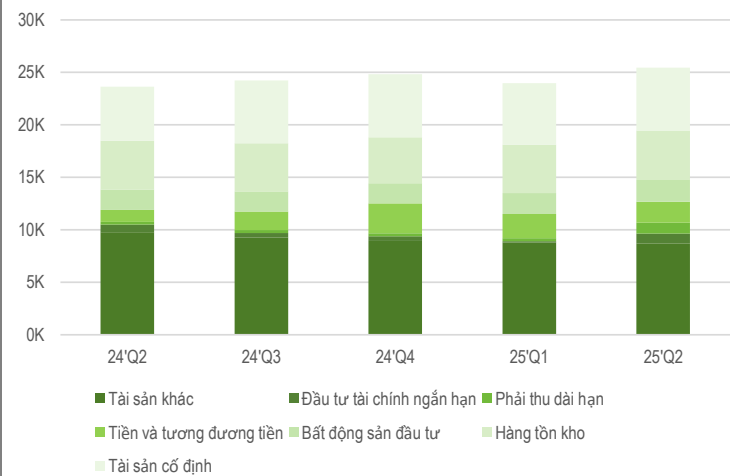


Vốn chủ sở hữu



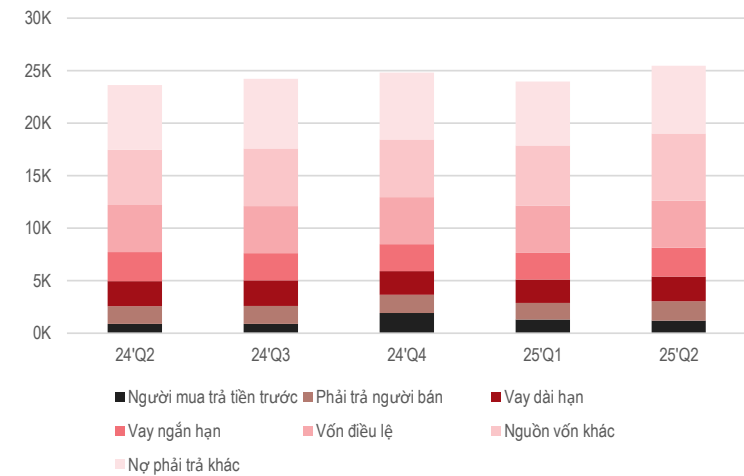
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng



Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



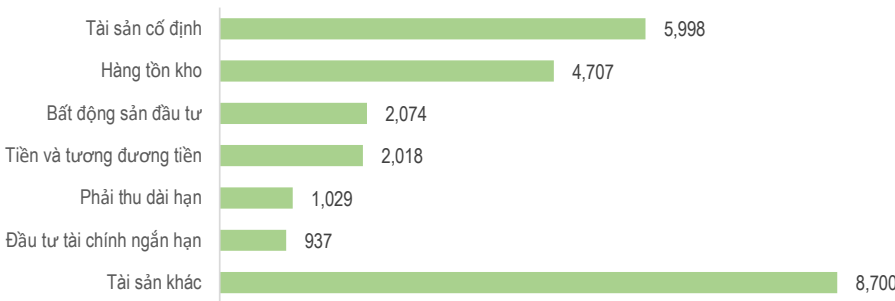
Vốn lưu động



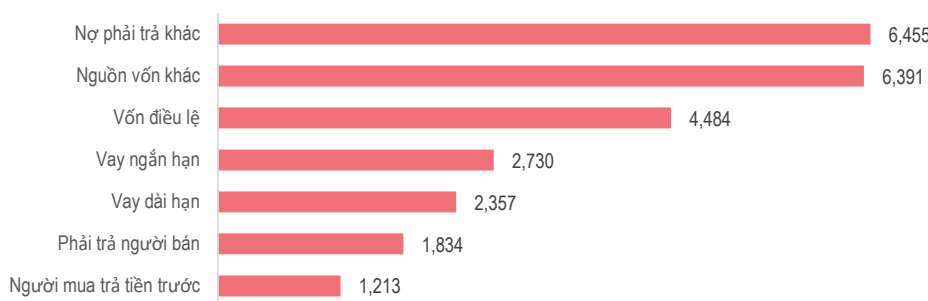
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



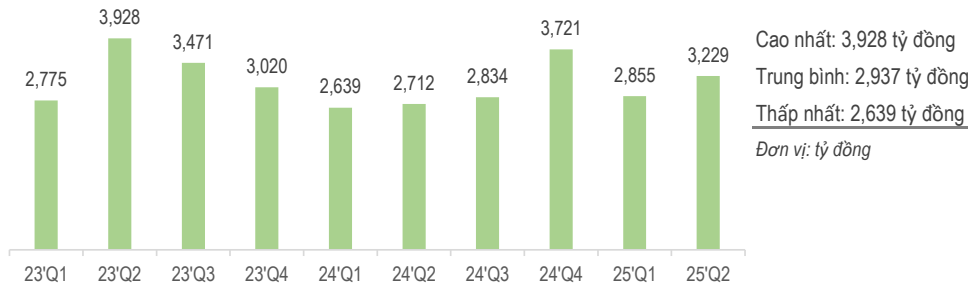
Đơn vị: tỷ đồng

VGC TCT Viglacera	HOSE		GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu		
		Vốn hóa tỷ	tỷ/ngày							ĐC: Tầng 16 Và 17, Tòa Nhà Viglacera, 1		
		23,807	64.6	15.9	2.6	53.1	67.8 -- 36.7	2.5 /5	0	Thăng Long, Đại Mỗ, Thành Phố Hà Nội, Việt		
											Nhà nước:	0%

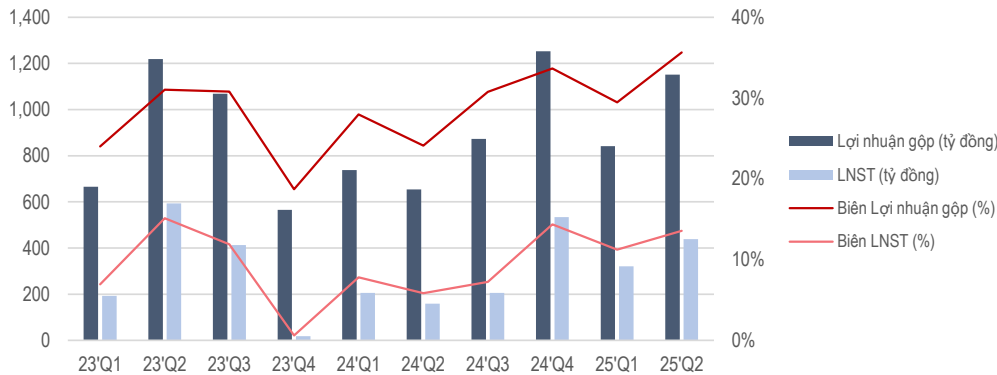
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	6,083	▲ 13.7%
Lợi nhuận gộp	1,993	▲ 43.1%
EBITDA	2,225	▲ 19.8%
Lợi nhuận hoạt động	1,208	▲ 64.8%
Lợi nhuận sau thuế	759	▲ 108.0%

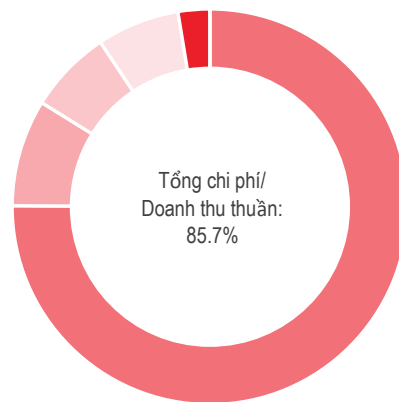
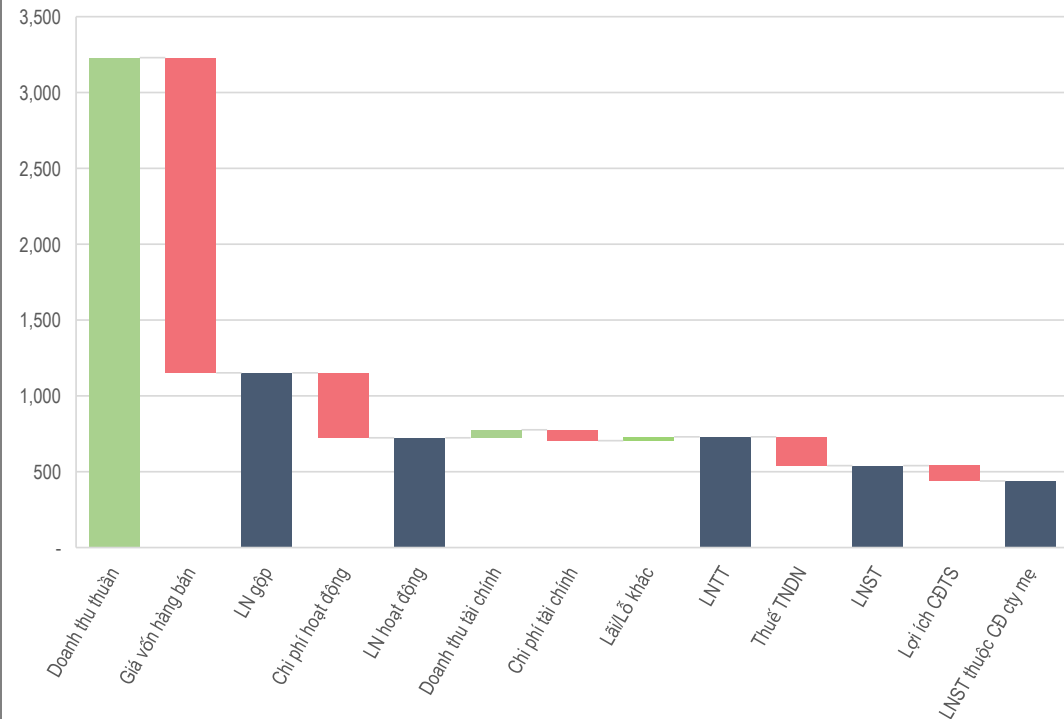
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



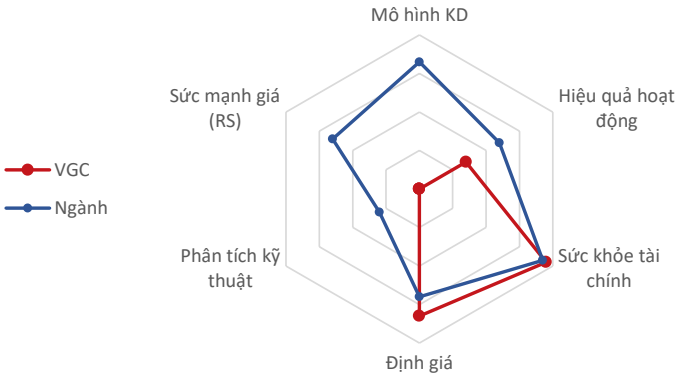
- Giá vốn hàng bán
- Thuế TNDN
- CP tài chính
- CP bán hàng
- CP quản lý
- CP khác

Đơn vị: tỷ đồng

VGC	HOSE	Vốn hóa	GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu			
		tỷ	tỷ/ngày				67.8			ĐC: Tầng 16 Và 17, Tòa Nhà Viglacera, 1			
		23,807	64.6	15.9	2.6	53.1	--	2.5 /5	0	Thăng Long, Đại Mỗ, Thành Phố Hà Nội,			
TCT Viglacera							36.7			Nhà nước:	0%	SL CĐ	0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	VGC	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	6.3%	2.8%
Thay đổi giá 1 năm	-4.8%	32.3%
Beta	-0.3	0.2
Alpha	0.0%	0.1%

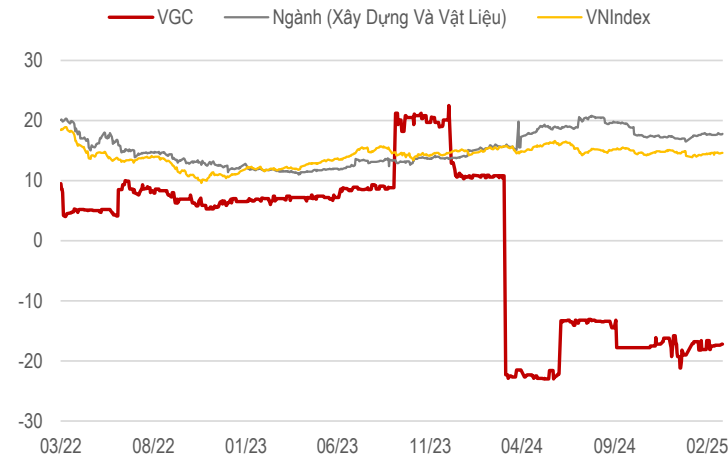


Mô hình kinh doanh	0	3.3
Hiệu quả hoạt động	1.4	2.4
Sức khỏe tài chính	3.8	3.7

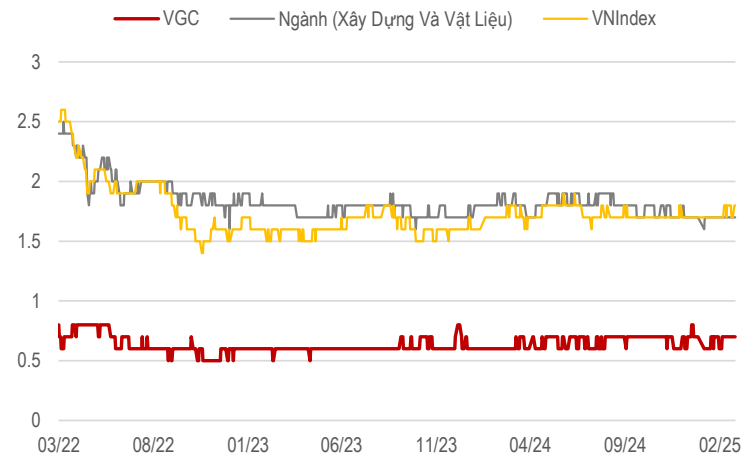
Định giá	3.3	2.8
Phân tích kỹ thuật	0	1.2
Sức mạnh giá (RS)	0	2.6

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	14.6	1.8	20.4
Ngành	Xây Dựng Và Vật Liệu	17.8	1.7	9.7
Top 5	GAS	15.1	2.6	10.2
	REE	17.1	1.8	11.6
	POW	24.4	1.0	10.4
	DNH	23.9	4.1	16.1
	VSH	27.9	2.7	11.0
Hệ số trung bình (lần)		23.9	2.6	11.0
Tài chính công ty (đồng)		(685)	18,068	603
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		(16,372)	46,977	6,633
Giá trị cổ phiếu (đồng)		18,619		

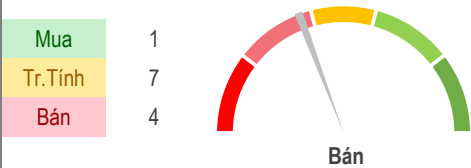
So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
GAS	2.6	67,800	0.9%	-4%	.2M	0.6	15.1
REE	3.1	73,100	0.8%	-4%	.3M	1.2	17.1
POW	2.9	13,050	0.0%	4%	2.1M	1.3	24.4
PGV	2.2	19,800	-0.3%	-3%	.0M	0.7	-24.8
DNH	2.9	50,200	0.0%	13%	.0M	0.0	23.9
VSH	2.8	53,000	0.0%	-2%	.0M	0.0	27.9
BWE	2.5	44,700	0.2%	-3%	.0M	0.7	15.4
DTK	2.8	13,300	2.3%	0%	.0M	0.1	13.1
HND	2.6	12,900	0.8%	-1%	.0M	0.2	15.2
QTP	2.7	14,000	0.7%	-3%	.0M	0.2	9.6

VGC	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lô	TCRating	NDTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu	
		23,807	64.6	15.9	2.6	53.1	67.8 -- 36.7	2.5 /s	0	ĐC: Tầng 16 Và 17, Tòa Nhà Viglacera, 1 Thăng Long, Đại Mỗ, Thành Phố Hà Nội.	
										Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

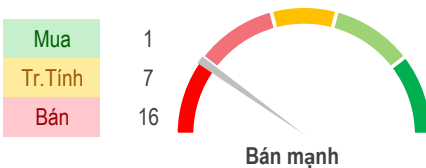
Tín hiệu kỹ thuật



Tín hiệu kỹ thuật

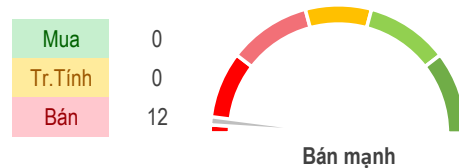
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tổng hợp



Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

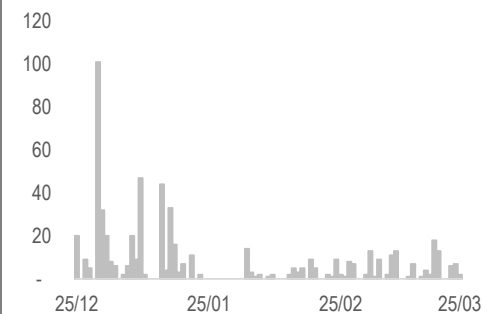
Các đường trung bình động



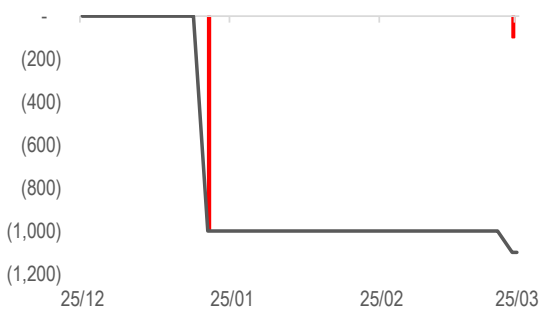
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9	Bán
MA10	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán
MA100	12.0	Bán
MA200	12.2	Bán

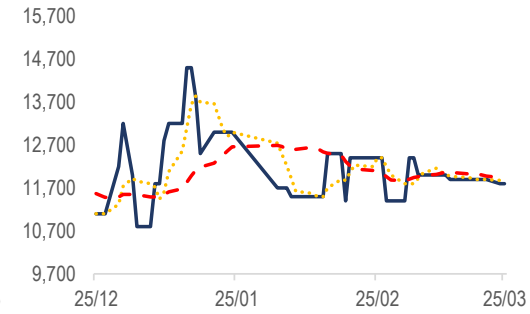
Số lượng NDT quan tâm



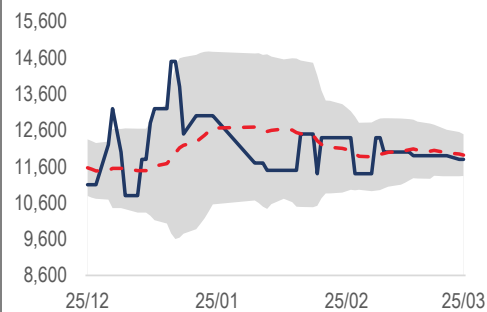
Giao dịch nước ngoài



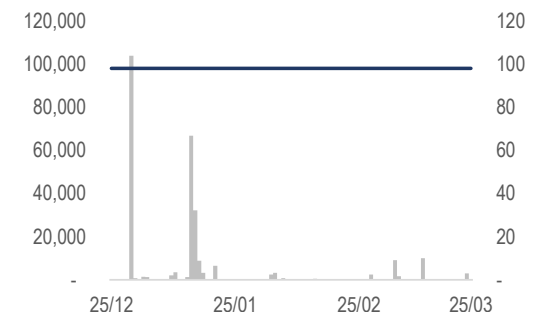
Giá vs MA(5) & MA(20)



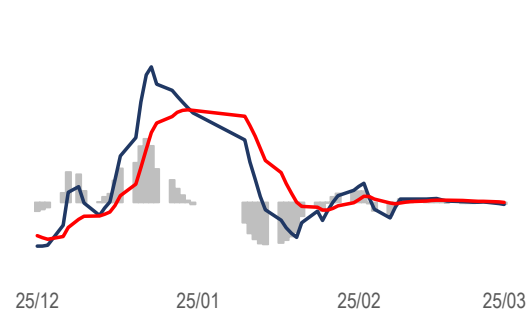
Giá vs Bollinger Band



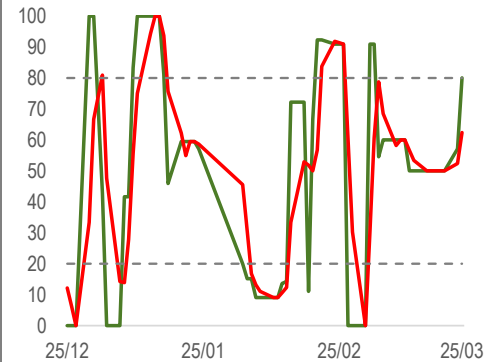
Sức mạnh giá (RS) & KLGĐ



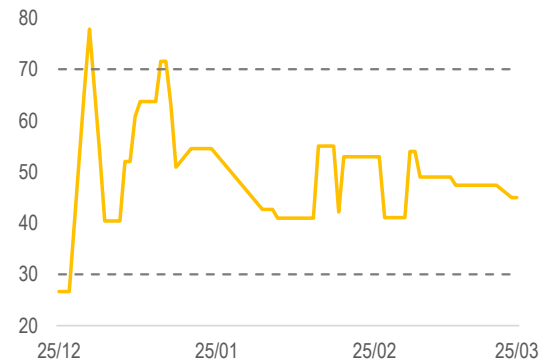
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

